

Phụ lục 01

DANH MỤC DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ CHƯA GIẢI NGÂN HẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				
	TỔNG SỐ					4,005,679	1,245,196	334,859	264,005	70,854	
A	NGUỒN CÁN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG					3,277,718	751,247	208,917	147,381	61,536	
I	BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					1,085,382	191,857	39,623	6,651	32,972	
1	Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	2019-2023	669-14/7/2017	564,145	69,732	6,321	3,678	2,643	Dự án thực hiện theo tiến đ
2	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	7684480	2016-2020	1211-31/10/2018	434,647	113,465	30,000		30,000	Dự án thực hiện theo tiến đ
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551365	2016-	487-06/5/2016; NQ 60-08/12/2020	86,590	8,660	3,302	2,973	329	Dự án hoàn thành trong năm
II	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH					58,748	58,748	15,530	503	15,027	
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7767694	2020-	752-05/8/2020	58,748	58,748	15,530	503	15,027	Dự án thực hiện theo tiến đ
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					1,615,957	90,000	2,150	474	1,676	
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	7896025		219-24/3/2021	25,038		200		200	
2	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo	Sở Giáo dục và Đào tạo	7898791		1271-17/12/2020	101,591	90,000	300		300	
3	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7904207		369-14/5/2021	245,000		1,050	397	653	
4	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		376-14/5/2021	69,235		50		50	
5	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	7910949		381-14/5/2021	985,797		250		250	
6	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		405-14/5/2021	143,761		150		150	

STT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				
7	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	7924817		298-16/4/2021	10,535		100	77	23	
8	Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Kon Plong	7924821		656-27/7/2021	35,000		50		50	
IV	QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH							4,000	2,273	1,727	tiệm vụ thực hiện theo tiến
V	THỰC HIỆN DỰ ÁN					517,631	410,642	147,614	137,480	10,134	
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>					384,783	277,794	94,964	84,982	9,983	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021					384,783	277,794	94,964	84,982	9,983	
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, Thành phố Kon Tum - Cầu số 3)	BQL các dự án 98	7644675	2018-2021	770-11/8/2017	121,522	121,522	27,000	26,943	57	Dự án hoàn thành trong năm
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh	7782221	2019-	581-10/6/2019; 1219-08/12/2020	22,513	22,513	9,798	9,630	168	Thừa vốn
3	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	7603194	2019-2021	1217-31/10/2019	25,000	25,000	12,500	12,083	417	Dự án hoàn thành trong năm
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plong	7627097	2017-2021	117-16/02/2017	60,800	60,800	8,835		8,835	Dự án dừng thực hiện
5	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	BND thành phố Kon Tum	7544519		1124-30/10/2015; 756-08/8/2017	84,989		16,046	15,687	360	Thừa vốn
6	Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7794907	2019-	1137-17/10-2019	69,959	47,959	20,785	20,638	147	Dự án hoàn thành trong năm
b)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>					132,848	132,848	52,650	52,498	152	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021					4,650	4,650	4,650	4,506	144	
1	Trụ sở Tỉnh đoàn Kon Tum; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Kon Tum	7873214	2021	1201-03/12/2020	2,950	2,950	2,950	2,824	126	Thừa vốn
2	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	7924818		58-08/6/2021	1,700	1,700	1,700	1,682	18	Thừa vốn
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2021					128,198	128,198	48,000	47,992	8	
1	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	7896024		438-21/5/2021	128,198	128,198	48,000	47,992	8	Dự án thực hiện theo tiến đ

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT										
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021										
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Trung tâm phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	7755367		304-05/4/2019	42,312		301	260	40	
2	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh			258-21/03/2019	212,516	212,516	34,415	34,125	290	Thừa vốn
C	NGUỒN THU SỐ KIẾN THIẾT					196,591	196,591	59,424	57,637	1,787	
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					101,591	101,591	44,600	44,407	193	
	Dự án khởi công mới năm 2021					101,591	101,591	44,600	44,407	193	
1	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo	Sở Giáo dục và Đào tạo	7898791	2020-	864-16/9/2021	101,591	101,591	44,600	44,407	193	Dự án thực hiện theo tiến đ
II	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2021					60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược - PHCN	7814362	2020-	311-03/4/2020	60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	Dự án thực hiện theo tiến đ
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA					35,000	35,000	1,200	1,136	64	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021					35,000	35,000	1,200	1,136	64	
1	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	7628735	2017-	980-28/9/2017	35,000	35,000	1,200	1,136	64	Dự án hoàn thành trong năm
D	CÁC NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGĂN SÁCH TỈNH NĂM 2020					26,542	26,542	20,202	18,960	1,242	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở khám và điều trị bệnh tâm thần thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum	7801154		1299-18/11/2019	9,633	9,633	5,084	5,044	40	Thừa vốn
2	Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	7924819		1007-01/11/2021	11,118	11,118	11,118	10,994	124	Thừa vốn
1	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7904208		512-11/6/2021	5,791	5,791	4,000	2,922	1,078	Dự án thực hiện theo tiến đ

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/20 21	Vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				
E	PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ					250,000	58,300	11,600	5,642	5,958	
1	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	7179656		153-11/11/2009; 600-28/6/2017	250,000	58,300	11,600	5,642	5,958	dự án thực hiện theo tiến đ

Phụ lục 02

DANH MỤC DỰ ÁN DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH NĂM 2021 SANG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh					
	TỔNG SỐ					3,557,148	923,966	244,612	183,759	60,853	60,853	
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG					3,104,766	663,284	169,588	117,558	52,030	52,030	
I	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					1,085,382	191,857	39,623	6,651	32,972	32,972	
1	Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	2019-2023	669-14/7/2017	564,145	69,732	6,321	3,678	2,643	2,643	Dự án thực hiện theo tiến độ
2	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	7684480	2016-2020	1211-31/10/2018	434,647	113,465	30,000		30,000	30,000	Dự án thực hiện theo tiến độ
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	7551365	2016-	487-06/5/2016; NQ 60-08/12/2020	86,590	8,660	3,302	2,973	329	329	Dự án hoàn thành trong năm
II	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH					58,748	58,748	15,530	503	15,027	15,027	
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7767694	2020-	752-05/8/2020	58,748	58,748	15,530	503	15,027	15,027	Dự án thực hiện theo tiến độ
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					1,615,957	90,000	2,150	474	1,676	1,676	
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	7896025		219-24/3/2021	25,038		200		200	200	
2	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Sở Giáo dục và Đào tạo	7898791		1271-17/12/2020	101,591	90,000	300		300	300	
3	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7904207		369-14/5/2021	245,000		1,050	397	653	653	
4	Rã phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		376-14/5/2021	69,235		50		50	50	
5	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	7910949		381-14/5/2021	985,797		250		250	250	
6	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		405-14/5/2021	143,761		150		150	150	
7	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	7924817		298-16/4/2021	10,535		100	77	23	23	
8	Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Kon Plong	7924821		656-27/7/2021	35,000		50		50	50	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú		
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh							
IV	QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH							4,000	2,273	1,727	1,727	Nhiệm vụ thực hiện theo tiến độ		
V	THỰC HIỆN DỰ ÁN							108,285	107,657	628	628			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>							216,481	194,481	60,285	59,665	620	620	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021							216,481	194,481	60,285	59,665	620	620	
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, Thành phố Kon Tum - Cầu số 3)	BQL các dự án 98	7644675	2018-2021	770-11/8/2017	121,522	121,522	27,000	26,943	57	57	57	Dự án hoàn thành trong năm	
2	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xang, Tu Mơ Rông, Đăk Rô Ông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	Sở Khoa học và Công nghệ	7603194	2019-2021	1217-31/10/2019	25,000	25,000	12,500	12,083	417	417	417	Dự án hoàn thành trong năm	
3	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo	UBND huyện Tu Mơ Rông	7794907	2019-	1137-17/10-2019	69,959	47,959	20,785	20,638	147	147	147	Dự án hoàn thành trong năm	
b)	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>							128,198	128,198	48,000	47,992	8	8	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2021							128,198	128,198	48,000	47,992	8	8	
1	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	7896024		438-21/5/2021	128,198	128,198	48,000	47,992	8	8	8	Dự án thực hiện theo tiến độ	
C	NGUỒN THU SỐ KIẾN THIẾT							196,591	196,591	59,424	57,637	1,787	1,787	
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP							101,591	101,591	44,600	44,407	193	193	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>							101,591	101,591	44,600	44,407	193	193	
1	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo	Sở Giáo dục và Đào tạo	7898791	2020-	864-16/9/2021	101,591	101,591	44,600	44,407	193	193	193	Dự án thực hiện theo tiến độ	
III	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH							60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	1,530	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2021							60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	1,530	
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược - PHCN	7814362	2020-	311-03/4/2020	60,000	60,000	13,624	12,094	1,530	1,530	1,530	Dự án thực hiện theo tiến độ	
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA							35,000	35,000	1,200	1,136	64	64	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021							35,000	35,000	1,200	1,136	64	64	
1	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	7628735	2017-	980-28/9/2017	35,000	35,000	1,200	1,136	64	64	64	Dự án hoàn thành trong năm	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021	Giải ngân Kế hoạch 2021 đến ngày 31/12/2021	Vốn còn lại chưa giải ngân	Kế hoạch vốn năm 2021 thanh toán không hết xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: vốn NS Tỉnh
D	CÁC NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020											
1	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7904208		512-11/6/2021	5,791	5,791	4,000	2,922	1,078	1,078	Sử dụng nguồn tiết kiệm chi chưa được cho phép kéo dài
E	PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ											
1	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	7179656		153-11/11/2009; 600-28/6/2017	250,000	58,300	11,600	5,642	5,958	5,958	Dự án thực hiện theo tiến độ

Phụ lục 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN IA H'DRAI

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kê hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP					
	Tổng số			26,459.44	22,215.68	14,517.82	9,015.35	5,502.47	5,502.47	
I	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND			3,134.22	3,134.22	3,134.00	2,922.85	211.15	211.15	
1	Công trình Đường ĐĐT33 (N64-N65)	7898001	123/QĐ-UBND ngày 08/5/2021	1,628.00	1,628.00	1,628.00	1,569.71	58.29	58.29	
2	Công trình Đường ĐĐT36 (N9-N66)	7897879	119/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	1,506.22	1,506.22	1,506.00	1,353.15	152.85	152.85	
II	Nguồn Đầu tư các công trình cấp bách khác			11,163.00	11,163.00	7,746.41	4,646.92	3,099.49	3,099.49	
1	Trường Tiểu học - THCS Nguyễn Du, xã Ia Dom huyện Ia H'Drai (Phòng học, phòng bộ môn, thư viện, thiết bị)	7928807	202/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	11,163.00	11,163.00	7,746.41	4,646.92	3,099.49	3,099.49	
III	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2020			3,831.88	1,710.00	1,710.00	472.91	1,237.09	1,237.09	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất tập trung trên đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Ia	7917298	256/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	3,831.88	1,710.00	1,710.00	472.91	1,237.09	1,237.09	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất			4,498.46	4,498.46	1,327.41	804.44	522.97	522.97	
1	Đường giao thông nông thôn số 4, thôn 1 xã Ia Tơi (Giai đoạn 2)	7864217	490/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	4,200.00	4,200.00	1,028.95	525.13	503.82	503.82	
2	Nhà văn hóa cộng đồng thôn 8 xã Ia Tơi; Hạng mục: Cổng, tường rào, mương thoát nước	7914547	67/QĐ-UBND xã Ia Tơi ngày	298.46	298.46	298.46	279.31	19.14	19.14	
V	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung			3,831.88	1,710.00	600.00	168.22	431.78	431.78	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất tập trung trên đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Ia	7917298	256/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	3,831.88	1,710.00	600.00	168.22	431.78	431.78	

PhỤ lục 04**DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN KON RẪY***(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kê hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	TMĐT						
				Trong số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP					
	Tổng số			2,080	2,080	684	462	222	222	
I	Thu tiền sử dụng đất			2,080	2,080	684	462	222	222	
-	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai			2,080	2,080	684	462	222	222	
	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy	7907664	QĐ 246-21/06/2021	2,080	2,080	684	462	222	222	

Phụ lục 05

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN KON PLÔNG

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú	
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSĐP
	Tổng số			606,675	605,566	38,656	1,512	37,144	37,144	
I	Nguồn tăng thu ngân sách huyện			7,120	7,120	7,120		7,120	7,120	
1	Chỉnh trang đô thị (chỉnh trang hệ thống điện, bảng điện tử, trụ đèn Led phục vụ tết nguyên đán)	7938500	1600-19/11/2021	950	950	950		950	950	
2	Chỉnh trang đô thị (chỉnh trang hệ thống điện, bảng điện tử, trụ đèn Led chào mừng ngày giải phóng miền Nam 30/4 và ngày quốc tế lao động 1/5)	7938865	1606-29/12/2021	950	950	950		950	950	
3	Thủy lợi Nước Niêu thôn Đăk Da, xã Đăk Rìng	7939765	1606-29/12/2021	1,120	1,120	1,120		1,120	1,120	
4	Nước sinh hoạt làng Đăk Ngó và Làng Măng Lép thôn Đăk Chun, xã Măng Bút	7939766	1606-29/12/2021	1,100	1,100	1,100		1,100	1,100	
5	Chỉnh trang đô thị (chỉnh trang cây xanh đô thị)	7941000	1606-29/12/2021	1,500	1,500	1,500		1,500	1,500	
6	Dự án đầu tư các xã, thị trấn	7941314	1606-29/12/2021	1,500	1,500	1,500		1,500	1,500	
II	Thu tiền sử dụng đất			599,555	598,446	31,536	1,512	30,024	30,024	
1	Đường từ trung tâm huyện kết nối đường Đông Trường Sơn	7930585	NQ 31-09/7/2021	60,810	60,810	550		550	550	
2	Cầu vồng cảnh một tháp	7930075	NQ46-16/11/2021	39,998	39,998	380		380	380	
3	Trung tâm điều hành thông minh huyện Kon Plông	7929891	NQ46-16/11/2021	154,066	154,066	622		622	622	
4	Trụ sở thị trấn Măng Đen.	7930071	NQ46-16/11/2021	23,000	23,000	200		200	200	
5	Đường ĐH34 (đoạn từ Km116+650 QL24 đi Km5+460)	7930053	NQ46-16/11/2021	99,979	99,979	800		800	800	
6	Nâng cấp cụm đường khu Tây huyện Kon Plông (Đường Nguyễn Văn Trỗi, Đinh Bộ Lĩnh, Tố Hữu, Đoàn	7930062	NQ46-16/11/2021	20,000	20,000	200		200	200	
7	Nâng cấp, mở rộng Đường Phan Bội Châu khu phía Đông Nam huyện	7929887	NQ46-16/11/2021	68,269	68,269	600		600	600	
8	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu phía Đông Nam khu trung tâm hành chính huyện	7929888	NQ46-16/11/2021	14,900	14,900	140		140	140	

9	Nhà máy cấp nước sinh hoạt số 2 khu vực thị trấn Măng Đen	7930063	NQ46-16/11/2021	90,000	90,000	700		700	700	
13	Nâng cấp đường số 7 khu TT huyện (hạng mục: Vía hè, thoát nước) làm hai bên	7790778	158-26/01/2021	1,636	1,423	1,423	64	1,359	1,359	
14	Nâng cấp đường số 8 khu TT huyện (hạng mục: Vía hè, thoát nước) làm hai bên	7790779	159-26/01/2021	1,395	1,213	1,213	56	1,157	1,157	
15	Nâng cấp đường số 8 khu dân cư phía Bắc	7790790	2407a-30/10/2020	847	760	760	46	714	714	
16	Nâng cấp đường số 10 khu dân cư phía Bắc	7790791	2408-30/10/2020	1,011	885	885	52	833	833	
17	Nâng cấp đường số 13 khu dân cư phía Bắc	7790658	2410-30/10/2020	952	830	830	47	783	783	
18	Đường số 6 khu dân cư phía Nam	7790661	2393-30/10/2019	600	515	515	28	487	487	
19	Nhà làm việc khối mặt trận huyện	7790671	2390a-30/10/2019	4,980	4,687	4,687		4,687	4,687	
20	Đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề Kon Năng	7902729	636-01/06/2021	1,780	1,780	1,700	787	913	913	
21	Cải tạo, chỉnh trang hồ Toong Pô	7930073	148-21/02/2022	4,900	4,900	4,900	303	4,597	4,597	
22	Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử Căn cứ Huyện ủy H29	7930067	1014-25/08/2021	900	900	900	51	849	849	
23	Duy tu, tôn tạo di tích lịch sử Chiến thắng Măng Bút	7930068	1398-24/11/2021	600	600	600	32	568	568	
24	Đường vào công viên cây xanh khu Đông Nam	7930069	189-29/01/2021	850	850	850	47	803	803	
25	Lắp đặt các biển quảng cáo du lịch	7938864	1286-08/11/2021	2,900	2,900	2,900		2,900	2,900	
26	Cầu treo đi khu sản xuất thôn Kon Leang	7938502	160-31/12/2021	826	826	826		826	826	
27	Thủy lợi nước tưới thôn Kon Brăy	7938501	159-31/12/2021	1,000	1,000	1,000		1,000	1,000	
28	Hội trường Tổ dân phố 02	7938505	156-31/12/2021	1,144	1,144	1,144		1,144	1,144	
29	Hội trường Tổ dân phố 03	7938504	157-31/12/2021	1,116	1,116	1,116		1,116	1,116	
30	Hội trường Tổ dân phố 04	7938503	158-31/12/2021	1,095	1,095	1,095		1,095	1,095	

Phụ lục 06**DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẮK TÔ***(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**DVT: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kê hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
			Số QĐ	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP					
	Tổng số					4,096.48	2,995.89	1,100.60	1,100.60	
I	Cân đối ngân sách huyện					2,118.30	1,457.30	661.00	661.00	
1	Thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện					1,730.30	1,457.30	273.00	273.00	
	- Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các nhiệm vụ quản lý đất đai theo phân cấp					1,730.30	1,457.30	273.00	273.00	
2	Tăng thu sử dụng đất năm 2020					388.00	0.00	388.00	388.00	
	- Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các nhiệm vụ quản lý đất đai theo phân cấp					388.00		388.00	388.00	
II	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu					1,978.18	1,538.58	439.60	439.60	
	Thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh bổ sung					1,978.18	1,538.58	439.60	439.60	
-	Chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử					1,978.18	1,538.58	439.60	439.60	

Phụ lục số 07

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN TU MƠ RÔNG

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú	
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSDP
	Tổng số			14,399	1,761	879	317	562	562	
I	Thu tiền sử dụng đất			0	0	140	0	140	140	
1	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối			0	0	140	0	140	140	
-	Hệ thống cống thoát nước; trồng cây xanh; khuôn viên vườn hoa; hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm huyện					140		140	140	
II	Kế hoạch vốn huyện giao tăng thêm (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ...)			4,178	521	326	169	157	157	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Tô Kan	7928328	617/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	1,983.49	325.57	201	127	74	74	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Măng Ri	7927793	619/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	819.71	164.25	114	43	72	72	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Ngọc Yêu	7924824	620/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	1,375.11	31.39	11		11	11	
III	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu hỗ trợ thực hiện dự án trồng rừng năm 2021			10,221	1,239	412	147	265	265	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Tô Kan	7928328	617/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	1,983.49	325.57	125		125	125	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Rơ Ông	7924501	615/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021	2,586.66	446.63	135	61	75	75	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Sao	7924823	612/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021	1,543.96	248.00	60	45	15	15	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Hà	7924826	622/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	2,349.52	39.38	17		17	17	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Tu Mơ Rông	7924822	616/QĐ-UBND, ngày 21/9/2021	874.72	164.25	60	37	23	23	
-	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Văn Xuôi	7924825	614/QĐ-UBND, ngày 20/9/2021	882.46	15.49	15	5	11	11	

Phụ lục 08

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẮK HÀ

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân KH vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn)						Trong đó: Phân cấp NSDP
	Tổng số			22,017	21,735	20,755	20,186	569	404	
I	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp			5,989	5,600	5,600	5,547	53	53	
1	Công trình: Cụm công nghiệp Đăk Mar. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	7893982	424 - 05/4/2021	5,989	5,600	5,600	5,547	53	53	
II	Nguồn thu sử dụng đất để lại Ngân sách huyện 2021			8,117	8,095	7,115	6,918	197	197	
1	Công trình: Dự án khai thác quỹ đất khu vực 3.7, tại thôn Tân Lập A, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	7900928	412 - 01/4/2021	6,287	6,287	5,435	5,369	66	66	
2	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	7930651	750 - 01/6/2021	171	149	100	0	100	100	
3	Tường rào Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện	7926507	1411; 28/10/2021	1,659	1,659	1,580	1,549	31	31	
III	Ngân sách tỉnh hỗ trợ công trình cấp bách			4,411	4,200	4,200	4,083	117	43	
1	Công trình: Khắc phục sạt lở công trình đường giao thông tránh lũ từ thôn 10, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà đi thôn 2, xã Diên Bình, huyện Đăk Tô (Cầu Km 15+560 tại địa điểm xã Đăk Long).	7892341	332 - 23/3/2021	4,411	4,200	4,200	4,083	117	43	
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách huyện năm 2020			0	400	400	303	97	59	
1	Xây dựng kè chống sạt lở đất bờ sông Đăk Pxi tại điểm trường Tô Vĩnh Diện, xã Đăk Pxi	7893984	457 - 12/4/2021		400	400	303	97	59	
V	Nguồn vốn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2020			2,000	2,000	2,000	1,949	51	36	
1	Lắp đặt Hệ thống Camera giám sát an ninh huyện Đăk Hà	7004692	1461 - 04/11/2021	2,000	2,000	2,000	1,949	51	36	
VI	Nguồn thu XSKT phân cấp về ngân sách huyện			1,500	1,440	1,440	1,386	54	16	
1	Trường TH Phan Đình Giót, xã ĐăkHring. Hạng mục: Xây mới 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	7892343	381; 29/3/2021	1,500	1,440	1,440	1,386	54	16	

Phụ lục 09

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Mã dự án đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú	
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	Tổng mức đầu tư						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSĐP
	TỔNG SỐ			12,029	11,730	11,557	11,260	297	297	
*	Nguồn tăng thu ngân sách thành phố			12,029	11,730	11,557	11,260	297	297	
1	Trường tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Kon Tum; hạng mục: Nhà học 08 phòng và một số hạng mục phụ trợ.	7897743	861-30/3/2021	5,800	5,800	5,797	5,710	87	87	
2	Sửa chữa, thay thế các thiết bị điện, điện tử bị hư hỏng của hệ thống điện chiếu sáng công cộng; hệ thống đèn tín hiệu giao thông và cải tạo, sửa chữa Biểu tượng trụ đồng hồ tại nút giao thông Trần Phú - Nguyễn Huệ, thành phố Kon Tum	7903094	199-25/01/2021	1,000	700	700	642	58	58	
3	Trồng hoa giải phân cách đường Võ Nguyên Giáp (đoạn gần ngã 3 Trung tín), thành phố Kon Tum.	7910098	857-30/3/2021	1,123	1,123	1,097	1,048	49	49	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công lộ tại đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Kon Tum (đoạn đường có giải phân cách).	7908292	855-30/3/2021	3,286	3,286	3,270	3,202	68	68	
5	Lắp đặt bổ sung và thay thế các bộ đèn chiếu sáng của hệ thống chiếu sáng công cộng tại các bảng Pa nô "Thành phố Kon Tum kính chào Quý khách" và các đèn chiếu sáng tại khu vực xung quanh đảo giao thông	7903426	859-30/3/2021	821	821	693	658	35	35	

Phụ lục 10

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT KÉO DÀI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 SANG NĂM 2022 THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NGỌC HỒI

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kê hoạch vốn năm 2021	Thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đến 31/01/2022	Kế hoạch còn lại chưa giải ngân	Đề nghị kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
			Số QĐ - ngày /tháng/ năm	TMĐT						
				Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSDP					
Tổng số				154,126	6,603	5,260	4,376	884	884	
II	Thu tiền sử dụng đất			154,126	6,603	5,260	4,376	884	884	
1	Đường nội bộ khu dân cư thôn 4 (sau lưng Gara xe Long Beo)	7920485	379- 1/10/2021	645	645	561	519	42	42	
2	Đường nội bộ khu dân cư thôn 5 - Nối với đường Urê	7920785	381-6/10/2021	446	446	398	378	20	20	
3	Đường dân sinh thôn 7 (điểm đầu giao với đường N5, điểm cuối giao với đường bê tông đi khu sản xuất)	7926455	437-5/11/2021	901	901	814	782	32	32	
4	Sửa chữa hội trường các thôn, tổ dân phố (giai đoạn 1) ,thôn 7, tổ dân phố 4,6, 7	7926506	446-8/11/2021	1,400	1,400	986	958	28	28	
5	Sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn huyện	7929802	2375-23/11/2021	1,150	340	340	305	35	35	
6	Chỉnh trang vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Plei Kần (giai đoạn 2)	7929801	471-24/11/2021	1,533	1,533	824	759	65	65	
7	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi trọc, đất bạc màu trên địa bàn huyện Ngọc Hồi	7927789	1823 16/09/2021	148,050	1,337	1,337	675	662	662	

Phụ lục 11

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022 ĐỀ NGHỊ PHÂN BỐ

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Vốn còn lại chưa phân bổ			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Thuộc kế hoạch năm 2021	Thuộc kế hoạch năm 2020 kéo dài	
	TỔNG SỐ	21,476	9,670	11,806	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	21,476	9,670	11,806	
(1)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	17,622	9,506	8,116	
(2)	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3,486	0	3,486	
(3)	Các nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2019 và nguồn tiết kiệm chi chưa sử dụng hết	201	0	201	
(4)	Các nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2020	164	164	0	
(5)	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2019	3	0	3	

PHỤ LỤC 12

ĐỀ NGHỊ PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022 CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch năm 2022 đã giao	Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh lại		Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	Tăng	Giảm	
	Tổng cộng				226,465		21,476	8,000	21,476		
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2021 không sử dụng chuyển qua 2022				226,465		21,476	8,000	21,476		
1	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung trang thiết bị Sân Vận động tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	688-31/12/2021	16,000		8,000	8,000	8,000		
2	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	Đăk Glei	677-30/12/2021	38,000		2,000		2,000		
3	Đài quan sát chuyên trách 13K5-4 phòng không nhân dân huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	17-11/3/2022	3,760		3,710		3,710		
4	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh, huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glei	41-02/3/2022	6,470		4,766		4,766		
5	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Sở Giao thông vận tải	Đăk Glei	235-22/3/2022	162,235		3,000		3,000		